

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 179/TTr-SXD ngày 06 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Quy định này; theo dõi, kiểm tra và định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 và thay thế cho Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- UBND các xã, phường, thị trấn do UBND các huyện, TX, TP sao gửi;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT&TH tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP; các P, TT;
- Lưu: VT, CN. (HT.100) *W*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Phần I

Đơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $\varnothing=1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	1.936.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	3.866.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	4.640.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	5.802.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	8.839.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	10.309.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	11.784.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	13.259.000
	- Độ sâu h < 31m	cái	14.728.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	16.204.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	17.673.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	19.148.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	20.623.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	22.092.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	23.568.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	25.043.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	26.512.000
	- Độ sâu h < 58m	cái	27.987.000
a	Giếng đất có đường kính \varnothing khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Có đường kính $1,0m < \varnothing \leq 1,2m$ được nhân hệ số $K=1,44$		
	- Có đường kính $1,2m < \varnothing \leq 1,5m$ được nhân hệ số $K=2,25$		
	- Có đường kính $1,5m < \varnothing \leq 2,0m$ được nhân hệ số $K=4,00$		
	- Có đường kính $2,0m < \varnothing \leq 2,5m$ được nhân hệ số $K=6,25$		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.403.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.846.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.364.000
	- Có nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép được cộng thêm	cái	277.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	551.000
c	Đối với giếng đất đường kính $\varnothing=0,9m$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $\varnothing=1m$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $\varnothing < 2m$	m đá	625.000
	- Có đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$	m đá	1.407.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $\varnothing=0,60m, L=1m$	ống	874.000
	- Ống buy $\varnothing=0,80m, L=1m$	ống	1.127.000
	- Ống buy $\varnothing=1,00m, L=1m$	ống	1.379.000
	- Ống buy $\varnothing=1,20m, L=1m$	ống	1.632.000
	- Ống buy $\varnothing=1,50m, L=1m$	ống	2.013.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5m$), được tính như sau:		
a	Đường kính $\varnothing < 2m$:		
	- Độ sâu $h < 3,5m$	m sâu	744.000
	- Độ sâu $h < 4,5m$	m sâu	831.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Độ sâu $h < 5,5m$	m sâu	863.000
b	Đường kính $2m \leq \varnothing < 3m$:		
	- Độ sâu $h < 3,5m$	m sâu	1.674.000
	- Độ sâu $h < 4,5m$	m sâu	1.871.000
	- Độ sâu $h < 5,5m$	m sâu	1.942.000
3	Giếng khoan		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $\varnothing < 200mm$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50m$	m sâu	366.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100m$	m sâu	449.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150m$	m sâu	544.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200m$	m sâu	646.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200mm < \varnothing \leq 300mm$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50m$	m sâu	446.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100m$	m sâu	541.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150m$	m sâu	648.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200m$	m sâu	772.000
4	Bể nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2m^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	1.832.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	2.625.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	5.507.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	- Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	892.000
	- Bể ốp gạch men phía trong (tính cho $1m^2$ ốp tường bể)	$1m^2$ ốp	320.000
	- Tường xây gạch thẻ, dày 10cm	m^3	298.000
	- Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	629.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
4.2	Thể tích bể $2m^3 < V \leq 5m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.790.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.250.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	- Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	1.235.000
	- Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho $1m^2$ ốp tường bể</i>)	$1m^2$ ốp	320.000
	- Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	469.000
4.3	Thể tích bể $5m^3 < V \leq 10m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.263.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	3.102.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	- Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	2.117.000
	- Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho $1m^2$ ốp tường bể</i>)	$1m^2$ ốp	320.000
	- Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	284.000
4.4	Thể tích bể $10m^3 < V \leq 15m^3$		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m^3	1.049.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	2.898.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	- Bể có tấm đan bê tông cốt thép dầy	cái	2.999.000
	- Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho $1m^2$ ốp tường bể</i>)	$1m^2$ ốp	320.000
	- Tường xây gạch thẻ, dày 20cm	m^3	232.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 vữa xi măng mác 50 dày 10cm; mặt láng vữa xi măng mác 75 dày 3cm	m^2	154.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m^2	165.300
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m^2	170.300
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m^2	73.800
đ	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m^2	79.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
e	Láng vữa xi măng mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ³	62.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	263.000
h	Lát gạch bát tràng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	137.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường xây gạch ống dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.188.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	- Tường rào không tô trát	m dài	399.000
	- Tường rào không quét nước xi măng	m dài	38.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	- Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	612.000
	- Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	154.000
	- Tường xây gạch ống dày 20cm, trụ 30x30cm	m dài	235.000
b	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường xây gạch Block bê tông rỗng dày 10cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.177.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	- Tường rào không tô trát	m dài	399.000
	- Tường rào không quét nước xi măng	m dài	38.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	- Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	612.000
	- Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	154.000
c	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường dày 15cm, trụ 20x20cm, có giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.190.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	- Tường rào không tô trát	m dài	381.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tường rào không quét nước xi măng	m dài	37.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	- Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	603.000
	- Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	152.000
d	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường dày 10cm, trụ 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng bê tông cốt thép, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.007.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	- Phần xây gạch không tô trát	m dài	134.000
	- Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	15.000
	Trường hợp được cộng thêm:		
	- Tường rào có bả ma tít, sơn nước	m dài	205.000
	- Tường rào sơn nước, không bả ma tít	m dài	51.000
đ	Móng xây đá hộc vữa xi măng mác 50. Tường dày 10cm, trụ cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (<i>phía trên dùng để rào lưới B40</i>). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m. Có trụ cổng kết cấu, kích thước trụ cổng:		
	- Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	495.000
	- Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	439.000
	- Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	410.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân $h \leq 2m$		
	- Kích thước 40x40cm	cái	1.478.000
	- Kích thước 60x60cm	cái	2.062.000
b	Chiều cao trụ bình quân $h > 2m$		
	- Kích thước 40x40cm	cái	1.660.000
	- Kích thước 60x60cm	cái	2.914.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	- Trụ ốp đá Granít	1m ² ốp	1.286.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1m ² ốp	256.000
	- Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1m ² ốp	237.000
	- Sơn nước, có bả ma tít	1m ² sơn	70.000
	- Sơn nước, không bả ma tít	1m ² sơn	31.000
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 5,0m ³	cái	9.666.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 7,5m ³	cái	15.896.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 9,9m ³	cái	19.734.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 12,4m ³	cái	23.037.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 14,9m ³	cái	26.812.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 19,9m ³	cái	33.025.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 24,4m ³	cái	38.588.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 28,0m ³	cái	43.762.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	893.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.140.900
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	927.400
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.041.700
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.288.900
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	1.074.300
9.2	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	893.800
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.141.500
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	928.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	1.043.100
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.287.100
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	1.074.900
9.3	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	848.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.094.100
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	839.700
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	948.500
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.193.200
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	938.800
9.4	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	788.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.015.600
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	805.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	887.700

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.114.700
	- Tôn Fibroximăng	m ² xây dựng	904.200
9.5	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép Ø10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc.		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	1.017.700
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.105.600
9.6	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22 viên/m ² .		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	911.800
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.021.200
9.7	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa xi măng M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22 viên/m ² .		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	829.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	938.700
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	438.200
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	713.100
	- Bạt	m ² xây dựng	391.700
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	518.700

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	789.400
	- Bạt	m ² xây dựng	489.200
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	326.800
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	360.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	540.200
b	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	526.400
c	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm, mái lợp tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	560.500
d	Nền láng vữa xi măng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn Ø20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	535.600
	- Tôn Fibrôximăng	m ² xây dựng	569.700
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	930.300
đ	Mái che khung thép hình, cột thép tròn Ø50mm. Lợp tôn thiếc.	m ² xây dựng	361.500
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: Kết cấu nền		
	- Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	165.300
	- Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	170.300
	- Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ²	73.800
	- Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa xi măng M50)	m ²	79.000
12	Nhà ở tạm		
a	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.034.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.079.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.338.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	841.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	752.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.046.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.066.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.325.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	828.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	740.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xê chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	941.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	962.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.220.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	723.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	636.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.028.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.050.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.307.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	817.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	729.000
đ	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	924.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	946.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.203.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	712.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	625.000
e	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	1.015.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	1.037.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.294.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	804.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	716.000
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	- Tôn thiếc	m ² sàn xây dựng	911.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn xây dựng	933.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn xây dựng	1.190.000
	- Giấy dầu	m ² sàn xây dựng	699.000
	- Mái tranh	m ² sàn xây dựng	613.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn xây dựng	46.000
13	Nhà vệ sinh, giếng thấm (hầm rút), bể tự hoại		
13.1	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống vữa xi măng M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán vữa xi măng M50, dày 2cm có đánh màu. Vi kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	1.897.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		
	- Nền lát gạch 20x20cm, vữa xi măng M50	m ²	198.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa xi măng M50	m ²	317.000
b	Móng xây đá hộc vữa xi măng M50, trụ bê tông cốt thép 20x20cm, dầm bê tông cốt thép 10 x10cm, mái bê tông cốt thép (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	3.665.000
13.2	Giếng thấm (hầm rút)		
	Giếng đất, đường kính $\varnothing \leq 1m$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1m ³ đất đào	493.000
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.027.000
	Giếng đất, đường kính $\varnothing > 1m$ (Chưa bao gồm xây thành và tấm đan đáy giếng)	1m ³ đất đào	318.000

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
	Xây thành và tấm đan đáy giếng được cộng thêm	cái	1.180.000
13.3	Bể tự hoại		
	Bể tự hoại tường xây gạch, có nắp đan đáy bể	cái	15.087.000
14	Đào ao	m ³	21.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	1.755.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.350.000
c	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Ceramic. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.717.000
d	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền phạm vi mộ phần vữa xi măng mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	5.223.000
16	Mộ đất	cái	2.377.000

Phần II Quy định áp dụng

Trong quá trình thực hiện, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án căn cứ vào thực tế để áp dụng đơn giá cho phù hợp, trong đó cần lưu ý một số nội dung sau:

1. Đối với tài sản, vật kiến trúc trên đất: Khi xác định kích thước, khối lượng, thể tích, diện tích cần xác định rõ đặc điểm kiến trúc, kết cấu công trình theo quy cách tại quy định về đơn giá bồi thường này để áp dụng mức giá cho phù hợp với thực tế của tài sản, vật kiến trúc.

2. Đèn bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đèn bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (đèn đường, cáp điện, đường cáp thoát nước và các công trình khác): Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân lập dự toán chi phí bồi thường, di dời theo thực tế được cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định và đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc khác không có trong quy định này: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ hồ sơ, tài liệu liên quan, định mức, đơn giá, chế độ hiện hành do Nhà nước quy định trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng thuê đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân lập dự toán theo thực tế được cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định chi phí này trước khi đưa vào phương án bồi thường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các Chủ đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị